

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-4.2%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.70
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

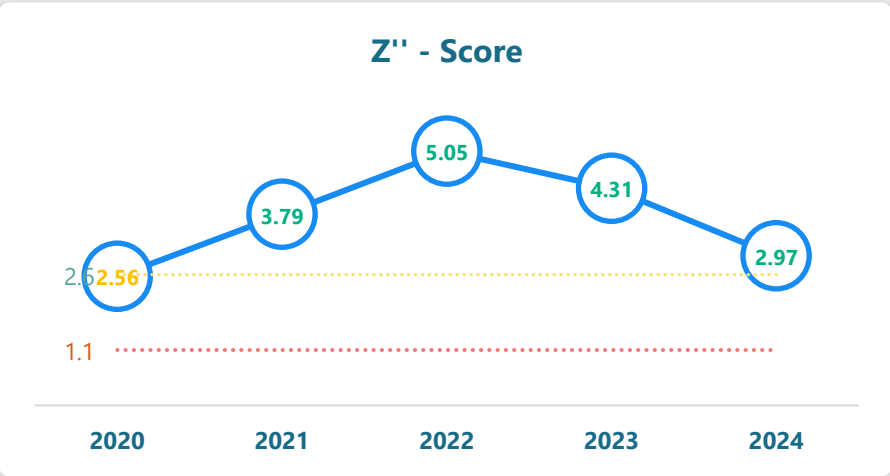
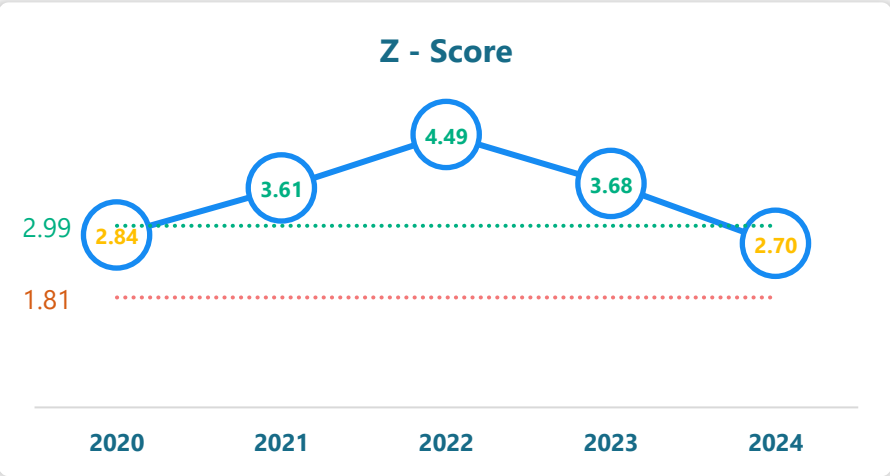
Hệ số nguy cơ phá sản	2.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	160	▲ 13.0
	tỷ VNĐ	▲ 8.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	6.19	▼ 0.25
	tỷ VNĐ	▼ 3.9%

ROE	2024	+/- YoY
	11.9%	▼ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
	6.9%	▼ 1.5%



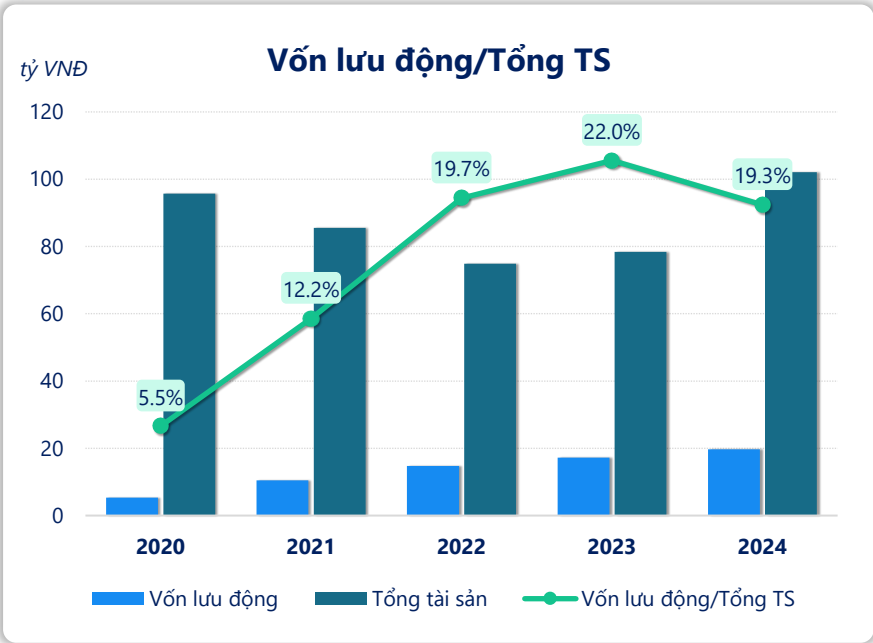
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AMC** năm **2024** đạt **2.70**, thấp hơn so với năm 2023 (3.68). **Z-Score** nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AMC** năm **2024** đạt **2.97**, thấp hơn so với năm 2023 (4.31). **Z''-Score** > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **AMC** ghi nhận doanh thu thuần **159.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.19** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.80%** và **giảm 3.88%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

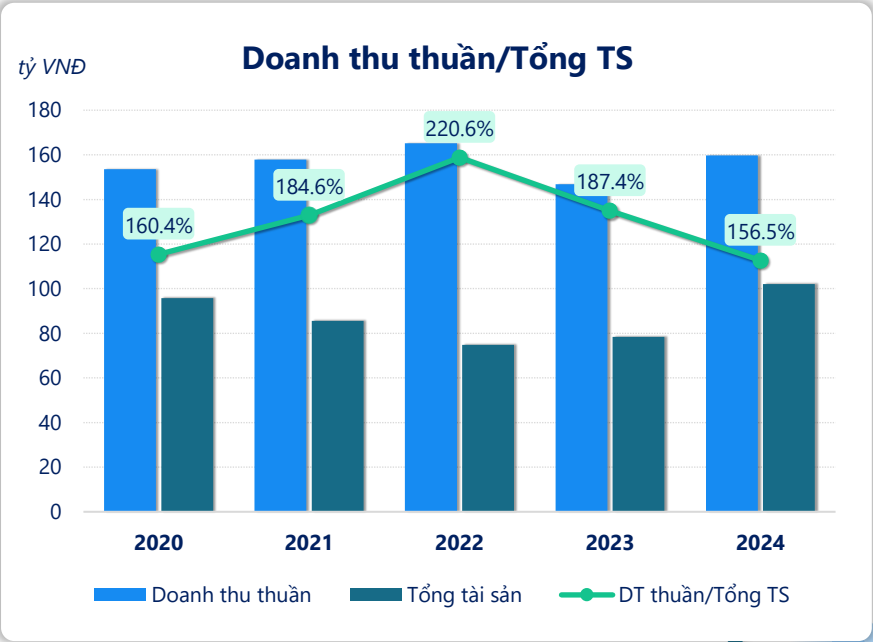
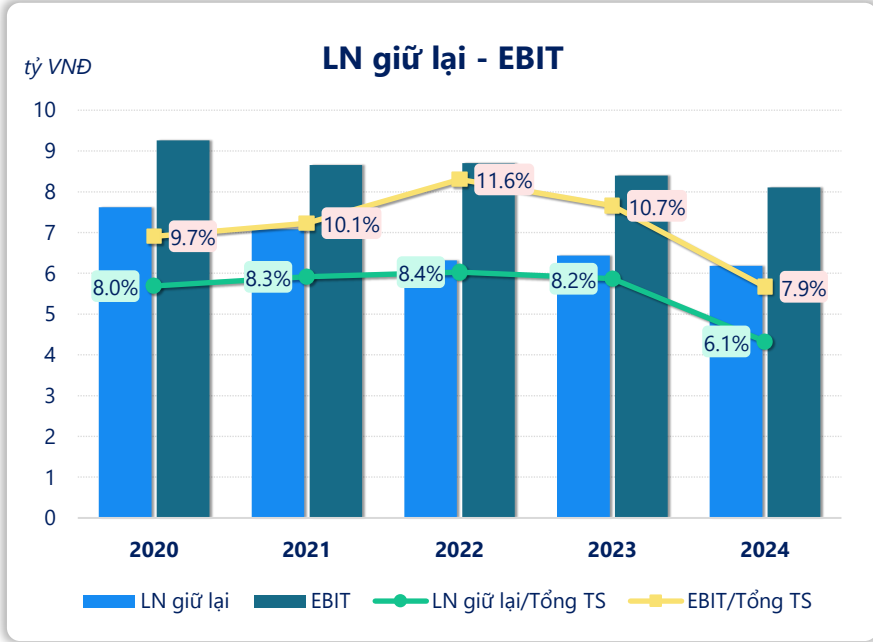
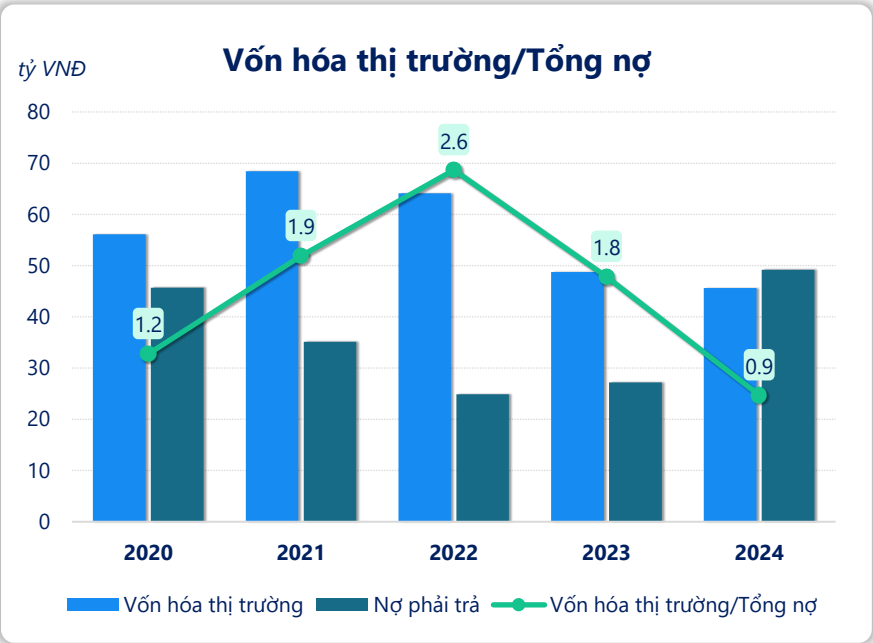
CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	102	78.4	30.3%
Tài sản ngắn hạn	58.3	41.6	40.1%
Tiền và tương đương tiền	4.08	6.26	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.8	19.1	50.9%
Hàng tồn kho	17.8	12.5	42.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.71	3.81	103%
Tài sản dài hạn	43.8	36.8	19.1%
Phải thu dài hạn	4.18	3.75	11.6%
Tài sản cố định	19.4	22.1	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.81	0.40	2331%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.4	10.5	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.2	27.2	81.1%
Nợ ngắn hạn	38.7	24.4	58.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.72	0.80	743%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.2	15.4	44.1%
Nợ dài hạn	10.5	2.79	277%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.54	0.22	3359%
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.9	51.2	3.3%
Vốn chủ sở hữu	52.9	51.2	3.3%
Vốn điều lệ	28.5	28.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	158	165	147	160
Giá vốn hàng bán	82.9	87.0	88.5	85.9	95.7
Lợi nhuận gộp	70.6	70.8	76.6	60.9	64.1
Doanh thu HĐTC	0.13	0.39	0.72	0.42	0.98
Chi phí TC	1.46	0.92	1.01	0.32	0.39
Chi phí lãi vay	1.34	0.65	0.49	0.19	0.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.8	53.9	58.6	44.1	46.8
Chi phí QLDN	11.3	8.35	9.08	8.83	9.64
LN thuần từ HĐKD	8.15	8.05	8.70	8.15	8.28
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.04	-0.48	0.05	-0.32
LN trước thuế	7.92	8.01	8.21	8.20	7.96
Lợi nhuận sau thuế	7.62	7.08	6.32	6.44	6.19
LNST của CĐ cty mẹ	7.62	7.08	6.32	6.44	6.19

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	4.75	20.8	5.24	4.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.26	-0.58	-0.44	-3.48	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.12	-8.97	-15.9	-5.11	5.12
Tiền đầu kỳ	4.38	9.98	5.17	9.61	6.26
Lưu chuyển tiền thuần	5.61	-4.81	4.44	-3.35	-2.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.98	5.17	9.61	6.26	4.08